**PHỤ LỤC IV**

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 5-6 TUỔI**

*(Kèm theo kế hoạch số 434/KH-MNHY ngày 14/8/2024 của trường MN Hải Yên)*

**1. Mục tiêu và nội dung nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe**

| **Mã hóa mục tiêu** | **Mục tiêu** | | | | **Nội dung** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Tổ chức ăn** | | | | | | | |
| CSND 01 | | - Trẻ được ăn 2 bữa/ngày theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi, đảm bảo cung cấp đủ năng lượng 1230- 1320Kcal/trẻ/ngày. | | Tổ chức hoạt động ăn: ăn chính 1 bữa, ăn phụ 1 bữa.  - Thực hiện khẩu phần ăn đã được xây dựng trên phần mềm,,..  - Thực đơn theo ngày, theo tuần, theo mùa. | | | |
| **2. Tổ chức ngủ** | | | | | | | |
| CSND 02 | | - Trẻ được ngủ theo nhu cầu độ tuổi: 1 giấc trưa khoảng 150 phút. | | | | - Tổ chức hoạt động ngủ trưa cho trẻ khoảng 150 phút | |
| **3. Vệ sinh** | | | | | | | |
| CSND 03 | | - Trẻ được đảm bảo vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường sạch sẽ. | | | | | - Vệ sinh cá nhân  - Vệ sinh môi trường: vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng đồ chơi, giữ sạch nguồn nước,.. |
| **4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn** | | | | | | | |
| CSND 04 | | | - Trẻ được đảm bảo an toàn về mọi mặt và phòng tránh một số tai nạn thường gặp | | - Thực hiện nội dung theo thông tư 45/2021/TT-BGD&ĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục “Thông tư QD về Trường học an toàn phòng chống tai nạn thương tích trong cơ sở GDMN”. | | |
| CSND 05 | | | - Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng. | | - Phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng.  - Theo dõi tiêm chủng và phòng chống dịch bệnh Covid 19. | | |
| CSND 06 | | | - Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi:  + Trẻ trai: Cân nặng: 15,9 - 27,1 Kg  Chiều cao: 106,1 – 125,8cm  + Trẻ gái: Cân nặng: 15,3 – 27,8 Kg  Chiều cao: 104,9 – 125,4cm. | | - Chế độ dinh dưỡng đáp ứng theo độ tuổi.  - Khám sức khoẻ định kì 1 lần/ năm.  - Cân, đo 3 tháng/lần.  - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ phát triển.  - Phối hợp với phụ huynh về chăm sóc sức khỏe và an toàn cho trẻ. | | |

**2. Mục tiêu và nuôi dung giáo dục**

| **Mã hóa mục tiêu** | **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| --- | --- | --- |
| **1. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT** | | |
| **a. Phát triển vận động** | | |
| MT01 | - Trẻ biết tập các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp: Thực hiện đúng thuần thục các động của bài thể dục theo hiệu lệnh, bản nhạc, bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. | - Các động tác phát triển hô hấp - Các động tác phát triển cơ tay và bả vai: Đưa tay ra phía trước, sau; Đưa tay ra trước, sang ngang; Đánh xoay tròn 2 cánh tay; Đánh chéo 2 tay ra 2 phía trước, sau; Luân phiên từng tay đưa lên cao, co duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân.  - Các động tác phát triển cơ lưng, bụng: Đứng, cúi người về trước; Đứng quay người sang 2 bên; Nghiêng người sang 2 bên; Cúi về trước, ngửa ra sau; Quay người sang 2 bên. - Các động tác phát triển cơ chân: Chân đưa ra phía trước, đưa về phía sau, sang ngang; Khụyu gối; Nâng cao chân gập gối; Đưa chân ra các phía. + Bật: Bật tại chỗ; Bật tách, khép chân; Bật đưa chân sang ngang; Bật nhảy về các phía: Trước, sau, phải, trái; Bật sang ngang. |
| MT02 | - Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện được vận động bật liên tục qua các vòng. | + Bật liên tục vào vòng. |
| MT03 | - Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động Bật qua qua vật cản. | + Bật qua vật cản 15-20 cm. |
| MT04 | - Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động bật tách khép chân. | + Bật tách khép chân qua 7 ô. |
| MT05 | - Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện được vận động bật xa tối thiểu 50cm (CS1). | + Bật xa 40cm - 50cm. |
| MT06 | - Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện đươc vận động bật nhảy xuống từ độ cao 40cm(CS2). | + Bật nhảy từ trên cao xuống 40cm - 50cm. |
| MT07 | - Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện động tác nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu (CS9). | + Nhảy lò cò 5-7 bước liên tục về phía trước, đổi chân theo hiệu lệnh. |
| MT08 | - Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện động tác nhảy lò cò được 5m, đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây. | + Nhảy lò cò 5m. |
| MT09 | - Trẻ biết phối hợp tay, mắt trọng thực hiện vận động ném xa bằng 1 tay. | + Ném xa bằng 1 tay. |
| MT10 | - Trẻ biết phối hợp tay, mắt trọng thực hiện vận động ném xa bằng 2 tay. | + Ném xa bằng 2 tay. |
| MT11 | - Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động, ném trúng đích bằng 1 tay. | + Ném trúng đích bằng 1 tay. |
| MT12 | - Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động, ném trúng đích bằng 2 tay. | + Ném trúng đích bằng 2 tay. |
| MT13 | - Trẻ biết phối hợp tay mắt trong thực hiện vận động tung, đập và bắt bóng. | + Tung bóng lên cao và bắt bóng.  + Đi vừa đập – bắt bóng |
| MT14 | - Trẻ biết phối hợp tay mắt trong thực hiện vận động tung ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m (CS3). | + Ném và bắt bóng với người đối diện khoảng cách 4m (CS3). |
| MT15 | - Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong thực hiện vận động đập và bắt được bóng bằng 2 tay (CS10). | + Đập và bắt bóng tại chỗ (CS10). |
| MT16 | - Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong thực hiện vận động đi, đập và bắt bóng nảy 4-5 lần liên tiếp. | + Đi và đập bắt bóng. |
| MT17 | - Trẻ kiểm soát được vận động khi đi lên xuống trên ván dốc ( dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao. | + Đi trên ván kê dốc. |
| MT18 | - Trẻ kiểm soát được vận động đi thay đổi hướng, tốc độ, dích dắc theo hiệu lệnh. | + Đi thay đổi hướng hiệu lệnh. + Đi thay đổi tốc độ hiệu lệnh. + Đi theo đường dích dắc theo hiệu lệnh. |
| MT19 | - Trẻ kiểm soát được vận động đi bằng mép ngoài bàn chân. | + Đi bằng mép ngoài bàn chân. |
| MT20 | - Trẻ kiểm soát được vận động đi bàn chân tiến lùi. | + Đi nối bàn chân tiến lùi. |
| MT21 | - Trẻ kiểm soát được vận động đi trên dây, dây đắt dưới sàn. | + Đi trên dây đặt dưới sàn. |
| MT22 | - Trẻ kiểm soát vận động đi thăng bằng trên ghế thể dục ( 2m x 0.25m x 0,35)(CS11) | + Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m – 0,25m – 0,35m). |
| MT23 | - Trẻ kiểm soát được vận động chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. | + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. |
| MT24 | - Trẻ kiểm soát được vận động chạy thay đổi hướng theo đúng hiệu lệnh. | + Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh. |
| MT25 | - Trẻ có khả năng thực hiện được vận động chạy 18m trong khoảng thời gian 10 giây. (CS12) | + Chạy 18m liên tục trong khoảng 10 giây (CS12 ). |
| MT26 | - Trẻ nhanh nhẹn khéo léo trong việc thực hiện vận động bò vòng qua 7 điểm dích dắc cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu | + Bò theo đường dích dắc qua 7 điểm. |
| MT27 | - Trẻ nhanh nhẹn khéo léo trong việc thực hiện vận động bò bằng bàn tay và bàn chân. | + Bò bằng bàn tay, bàn chân 4-5m. |
| MT28 | - Trẻ nhanh nhẹn khéo léo trong việc thực hiện vận động bò chui qua ống dài. | + Bò chui qua ống dài 1,5-0,6m. |
| MT29 | - Trẻ có khả năng chạy chậm 100-120m. | + Chạy chậm 100-120m. |
| MT30 | - Trẻ có khả năng chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian  ( CS13). | + Chạy 150m liên tục không hạn chế thời gian. |
| MT31 | - Trẻ phối hợp chân tay mắt trong việc thực hiện vận đồng trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. | + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài  1,5m x 30cm. |
| MT32 | - Trẻ phối hợp chân tay mắt trong việc thực hiện vận đồng chuyền bóng qua đầu qua chân, ra sau và ra phía trước. | + Chuyền bắt bóng qua đầu qua chân. |
| MT33 | - Trẻ nhanh nhẹn khéo léo trong việc thực hiện vận động trèo lên, xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.(CS4) | + Trèo lên, xuống 7 gióng hang ( độ cao 1,5m so với mặt đất). |
| MT34 | - Trẻ biết tự mặc và cới được áo ( CS5), xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa | + Buộc dây, cởi cúc, xâu luồn, kéo khóa. + Mặc các loại áo chui đầu, buộc dây, kéo khóa, đóng cúc. + Mặc áo đúng cách, 2 tà không bị lệch nhau, buộc dây, kéo khóa, đóng cúc (CS5)  + Xâu dây giày, cài quai dép. |
| MT35 | - Trẻ có kĩ năng tô màu kín, không chờm ra ngoài đường viền các hình vẽ (CS6) | + Tô đồ theo các nét, các chữ số + Cầm bút đúng bằng 3 đầu ngón tay  + Tô đồ theo nét vẽ, hình vẽ không chờm ra ngoài hình vẽ. |
| MT36 | - Trẻ thực hiện tốt kĩ năng cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản ( CS7) | + Cách cầm kéo + Cắt theo đường thẳng + Cắt theo vòng cung + Cắt theo đường dích dắc + Cắt các hình + Cắt vụn giấy + Cắt được các hình không bị rách + Cắt sát theo các nét vẽ sẵn + Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản. |
| MT37 | - Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn. ( CS8) | + Cách bôi hồ. + Cách dán và miết hình cho thẳng. + Cách dán các hình thành các bức tranh + Dán chồng các hình lên nhau. + Dán hình vào đúng vị trí cho trước. |
| MT38 | - Trẻ thực hiện được các vận động: uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay, gập mở lần lượt từng ngón tay. | + Luyện tay: búng ngón tay, chạm các đầu ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay... + Đan nong mốt, buộc dây bánh, làm bánh... + Các trò chơi dân gian với tay: đánh búng, gảy chun,... + Xâu dây dài, cài quai dép. + Xoắn, vặn, gập giấy. + Đóng mở nắp hộp. + Lắp ráp các hình, xâu luồn hạt. + Dùng tay tạo hình các con vật. + Lắp ghép hình. |
| **b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.** | | |
| MT39 | - Trẻ biết tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày(CS19), biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau | + Kể tên một số món ăn + Nhận biết phân loại một số thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá, trứng, tôm, cua…  + Nhận biết, phân loại một số thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng.(CS19)  + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. |
| MT40 | - Trẻ có ý thức tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.(CS14) | + Tổ chức các hoạt động học trong khoảng thời gian 30-35 phút. |
| MT41 | - Trẻ biết và không ăn uống một số thứ có hại cho sức khỏe.(CS20) | + Nhận biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe (uống nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt, uống nước lã…) + Nhận biết mối quan hệ giữa ăn uống và bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…) + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. + Không ăn thức ăn có mùi ôi, thiu, ăn lá, hoa quả lạ sẽ bị ngộ độc. |
| MT42 | - Biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn ( CS15) | + Cách rửa tay. + Biết rửa tay trước khi ăn và sau khi vệ sinh. + Biết rửa tay khi tay bẩn. + Thực hành rửa tay. + Nhận biết được lợi ích của việc rủa tay sạch sẽ.  + Có thói quen vệ sinh tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn. |
| MT43 | - Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày. (CS16) | + Cách rửa mặt. + Cách chải răng. + Thực hành chải răng. + Thực hành rửa mặt. + Nhận biết được lợi ích của thói quen vệ sinh trong ăn uống. + Có thói quen vệ sinh răng miệng sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. |
| MT44 | - Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp…( CS17) | + Nhận biết một số hành vi văn minh khi ho, hắt hơi, ngáp.... + Thực hiện những hành vi văn minh: Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn, Không làm đổ vãi thức ăn, không đùa nghịch, không cười đùa trong khi ăn uống. + Giữ phép lịch sự khi ở nơi đông người. |
| MT45 | - Trẻ có ý thức giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng. ( CS18) | + Thực hành chải tóc. + Chỉnh sửa quần áo gọn gàng. + Thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Biết lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. |
| MT46 | - Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo | + Tự xúc cơm ăn gọn gàng, tự xới cơm, chan cơm vào bát, biết rót nước vào cốc uống không làm nước tràn ra ngoài. |
| MT47 | - Trẻ có thể nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm. ( CS21) | + Nhận biết một số đồ vật có thể gây nguy hiểm ( phích nước, ổ cắm, dao, cành cây...) và không sử dụng những đồ vật đó.  + Một số đồ vật có thể gây nguy hiểm (phích nước, ổ cắm, dao, cành cây...) |
| MT48 | - Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm. ( CS22) | + Nhận biết tác hại một số việc gây nguy hiểm.  + Biết cách nhờ người lớn giúp đỡ khi gặp nguy hiểm + Nhận biết tác hại của việc tự uống thuốc, uống thuốc không theo chỉ dẫn. |
| MT49 | - Trẻ biết không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.(CS23) | + Nhận biết phân biệt môi trường sạch bẩn. + Nhận biết phân biệt nơi nguy hiểm và nơi không nguy hiểm. + Chơi ở những nơi sạch sẽ và an toàn. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. + Biết bỏ rác đúng nơi quy định, không nhổ bậy. |
| MT50 | - Trẻ biết không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép. ( CS24) | + Nhận biết mối nguy hiểm của việc nhận quà và đi theo người lạ khi chưa có sự cho phép của người thân. + Một số tình huống nguy hiểm khi đi theo người lạ. |
| MT51 | - Trẻ biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.( CS25) | + Biết các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra ( cháy, chập điện ...) + Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.  + Nhận biết số điện thoại khẩn cấp: 113, 114, 115...biết số nhà, phố, đường, phường, số điện thoại của bố mẹ. + Biết gọi mọi người giúp đỡ. |
| MT52 | - Biết hút thuốc lá có hại và không lại gần người đang hút thuốc lá ( CS 26) | + Nhận biết tác hại của việc hút thuốc lá  + Biết cách phòng tránh và không lại gần người hút thuốc lá. |
| **2. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC** | | |
| **a. Khám phá khoa học** | | |
| MT53 | - Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người. | + Tên gọi, đặc điểm, chức năng của một số bộ phận trên cơ thể. + Tên gọi, đặc điểm, chức năng của các giác quan. |
| MT54 | - Trẻ biết phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng.(CS96) | + So sánh, phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. + Biết phân loại đồ dùng đồ chơi theo công dụng và chất liệu. |
| MT55 | - Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.(CS115) | + So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng. + Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. + Phân loại phương tiện giao thông theo 2-3 dấu hiệu |
| MT56 | - Trẻ biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.(CS92) | + Tên gọi, đặc điểm, lợi ích của một số loại cây xanh (Cây lấy gỗ, Cây làm cảnh, Cây bóng mát, Cây lương thực, Cây ăn quả….) + Tên gọi, đặc điểm, lợi ích, môi trường sống của một số loại rau, hoa, quả… + Phân loại, phân nhóm một số cây, rau, hoa quả theo 2-3 dấu hiệu cho trước. + Tên gọi, đặc điểm, lợi ích, tác hại của một số con vật: Con vật nuôi trong gia đình, trong rừng, con vật sống dưới nước, côn trùng và chim. + Phân loại các con vật theo 2-3 dấu hiệu chung, Phân loại cây, hoa, quả theo 2-3 dấu hiệu. + Cách chăm sóc và bảo vệ một số con vật. |
| MT57 | - Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên.(CS93) | + Quá trình phát triển của cây, điều kiện sống của một số loại cây, con vật. + Sự nảy mầm của hạt. + Vòng đời phát triển của cây. + Sự lớn lên của một số con vật. + Một vài đặc điểm, tính chất của đất đá, cát, sỏi. + Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo các mùa. + Tính chất và trạng thái của nước  ( lỏng, bốc hơi, rắn). + Vòng tuần hoàn của nước. + Mặt trời, mặt trăng, sự thay đổi tuần hoàn ngày và đêm. |
| MT58 | - Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân- kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.(CS114) | + Mối quan hệ giữa môi trường sống với cấu tạo, vận động, thói quen của các con vật.  + Ích lợi của môi trường cây xanh, rau, hoa, quả đối với sức khỏe con người. + Sự thay đổi của con người trong sinh hoạt theo thời tiết, mùa ( quần áo, ăn uống, hoạt động…. + Một số bệnh theo mùa và cách phòng tránh. + Ảnh hưởng của thời tiết mùa đến sự sinh hoạt của con người. + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. + Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật với môi trường sống. + Cách giải quyết vấn đề để tạo ra các mối liên hệ đơn giản của đồ vật, đồ chơi. |
| MT59 | - Trẻ hay đặt câu hỏi (CS112) | + Hệ thống câu hỏi. + Hay phát biểu ý kiến khi tham gia các hoạt động. |
| MT60 | - Trẻ thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh. (CS113) | + Tìm hiểu các sự vât, hiện tượng xung quanh. + Những thay đổi xung quanh trẻ. + Thích tìm hiểu, khám phá cái mới xung quanh trẻ. |
| MT61 | - Trẻ dự đoán một số hiện tượng tự nhiên, đơn giản sắp xảy ra.(CS95) | + Dự báo một số hiện tượng thời tiết. + Một số hiện tượng thời tiết: nắng, mưa, gió, bão, sấm sét, cầu vồng, sương mù, sương muối, lũ lụt.... + Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo các mùa. |
| MT62 | - Trẻ nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống. (CS94) | + Tên, đặc điểm, đặc trưng của các mùa trong năm: mùa xuân, mùa đông, mùa hạ, mùa thu. + Thứ tự các mùa trong năm. |
| **b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** | | |
| MT63 | - Trẻ bước đầu nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.(CS104) | + Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. + Nhận biết các chữ số, số lượng và thứ tự trong phạm vi 10. |
| MT64 | - Trẻ biết tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm(CS105) | + Tách nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi là 10 thành 2 phần theo các cách khác nhau và gộp lại |
| MT65 | - Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | + Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe, đồng hồ, lịch, số điện thoại 113, 114, 115...) |
| MT66 | - Trẻ nói được ngày trên lốc lịch và giờ chẵn trên đồng hồ.(CS111) | + Xem đồng hồ. + Xem lịch. + Nói ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ. + Tìm hiểu, làm quen với cách xem giờ của một số loại đồng hồ. + Tìm hiểu các số trên lịch và đồng hồ. |
| MT67 | - Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc.(CS116) | + Sắp xếp theo quy tắc cho trước và sao chép lại. + Tạo ra quy tắc sắp xếp riêng. + So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - Sắp xếp theo quy tắc xen kẽ của 3 nhóm đối tượng. - Sắp xếp theo quy tắc giảm dần của 3 nhóm đối tượng. - Sắp xếp theo quy tắc tăng dần của 3 nhóm đối tượng. - Sắp xếp theo quy tắc tăng dần và giảm dần của 3 nhóm đối tượng |
| MT68 | - Trẻ biết cách đo độ dài và nói kết quả đo.(CS106) | + Cách đo độ dài và đơn vị đo. + Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. + Đo độ dài các vật bằng một đơn vị đo, so sánh và diễn đạt kết quả đo. |
| MT69 | - Trẻ biết cách đo dung tích và nói kết quả đo. | + Đo thể tích, dung tích các vật bằng một đơn vị đo, so sánh và diễn đạt kết quả đo. |
| MT70 | - Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu.(CS107) | + Nhận biết, phân biệt khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật có màu sắc, kích thước khác nhau. + Nhận dạng khối trong thực tế. |
| MT71 | - Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình, khối . | + Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. + Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau. |
| MT72 | - Trẻ xác định được vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, trái, phải) của một vật so với một vật khác (CS108) | + Xác định vị trí của đồ vật (phía trước-phía sau; phía trên-phía dưới; phía phải-phía trái; phía trong-phía ngoài) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với vật nào đó làm chuẩn. |
| MT73 | - Trẻ phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày.(CS110) | + Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. + Công việc của hôm qua, hôm nay và dự định ngày mai. + Hôm qua là thứ....Hôm nay là thứ...Ngày mai là thứ,... |
| MT74 | - Trẻ biết gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.(CS109) | + Tên các thứ trong tuần( thứ 2...chủ nhật).  + Tên các thứ trong tuần theo trình tự ( thứ 2,3,4,5,6,7,chủ nhật).  + Tên các ngày đi học và các ngày được nghỉ học.  + Một số công việc thường làm trong các ngày.  + Nhận biết, phân biệt được các buổi trong ngày. |
| MT75 | - Trẻ biết xếp tương ứng các đối tượng có liên quan | + Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. |
| **3. Khám phá xã hội** | | |
| MT76 | - Trẻ nói đúng họ tên, ngày sinh, giới tính, sở thích của bản thân khi được hỏi và trò chuyện. | + Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. |
| MT77 | - Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính và công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi và trò chuyện. | + Tên, tuổi, giới tính của các thành viên trong gia đình. + Biết công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình, nhu cầu của gia đình. + Địa chỉ gia đình: số nhà, phố, đường, phường, thành phố, số điện thoại của gia đình. |
| MT78 | - Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | + Tên trường, địa chỉ của trường: số nhà, phố, đường, phường, thành phố.  + Tên lớp, đồ dùng đồ chơi trong lớp. + Các hoạt động của lớp. + Tên cô giáo, cô bác trong trường. + Công việc của cô giáo và các cô bác trong trường mầm non. |
| MT79 | - Trẻ nói được tên, đặc điểm, sở thích của các bạn; nói được các hoạt động của trẻ ở trường. | + Tên, đặc điểm bên ngoài và sở thích của các bạn. + Lớp mẫu giáo của bé. |
| MT80 | - Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống (CS98) | + Một số nghề trong xã hội: nghề sản xuất, nghề dịch vụ.... + Một số nghề truyền thống ở thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. + Mối quan hệ của một số nghề với nhau. + Mô phỏng các hành vi của những người thân, nghề nghiệp, công việc xung quanh. |
| MT81 | - Trẻ kể tên một số lễ hội và nêu một vài nét đặc trưng của lễ hội trên quê hương bé. | + Đặc điểm nổi bật của ngày lễ hội, sự kiên. văn hóa, các danh lam thắng cảnh của quê hương. + Tên gọi, đất nước, bản đồ, cờ Tổ quốc. + Tên gọi một số biển đảo của quê hương đất nước. + Một số lễ hội của đất nước. + Các ngày lễ hội: 20-10, 20-11, 22-12, 8-3.  + Ngày Tết Trung thu, tết Nguyên Đán, Tết thiếu nhi 1-6. |
| MT82 | - Trẻ kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.(CS97) | + Tên gọi, địa điểm công cộng gần nơi trẻ sống. |
| **3. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ** | | |
| **a. Nghe hiểu lời nói** | | |
| MT83 | - Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi.(CS63) | + Từ khái quát, từ trái nghĩa. + Kể tên các hiện tượng và sự vật gần gũi, đơn giản. + Nghe hiểu được các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. + Nghe hiểu từ khái quát về sự vật hiện tượng đơn giản. |
| MT84 | - Trẻ nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2-3 hành động.(CS62) | + Thực hiện theo 2-3 yêu cầu liên tiếp. |
| MT85 | - Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm, lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.(CS61) | + Nhận biết sắc thái biểu cảm của lời nói: vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên. |
| MT86 | - Trẻ chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp.(CS74) | + Nghe thể hiện sắc thái cảm xúc khác nhau. + Lắng nghe chăm chú, không ngắt lời và đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt. |
| MT87 | - Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.(CS64) | + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. + Nghe hiểu nội dung các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi. |
| MT88 | - Trẻ có khả năng nghe giai điệu của các bài hát phù hợp với độ tuổi | + Nghe giai điệu các bài hát có nội dung về trường lớp mầm non. + Nghe giai điệu các bài hát về chủ đề bản thân. + Nghe giai điệu các bài hát ca ngợi về tình cảm gia đình. + Nghe giai điệu các bài hát có chủ đề nghề nghiệp. + Nghe giai điệu các bài hát về các con vật.  + Nghe giai điệu các bài hát về cây xanh, hoa, quả... + Nghe giai điệu các bài hát có chủ đề phương tiện giao thông. + Nghe giai điệu các bài hát về một số hiện tượng tự nhiên.  + Nghe giai điệu các bài hát về quê hương, đất nước, Bác Hồ. |
| **b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày** | | |
| MT89 | - Trẻ có khả năng nói rõ ràng.(.CS65) | + Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. + Phát âm các từ chỉ cây cối, con vật, hoa quả, nắng mưa,...  + Phát âm các chữ cái trong bảng chữ cái. + Phát âm tiếng việt khi trình bày  các tác phẩm văn học và ý kiến của bản thân. + Không nói ngọng, phát âm chuẩn. |
| MT90 | - Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.(CS66) | + Nói đặc điểm của bản thân, sở thích của bản thân. + Nói tên, đặc điểm công dụng của một số đồ dùng đồ chơi. + Nói tên một số loại cây hoa quả, một số loại rau. + Nói tên đặc điểm, hành động của một số loại con vật. + Các loại danh từ, động từ, tính từ phù hợp với câu nói. + Từ láy, từ cảm thán...phù hợp với ngữ cảnh. |
| MT91 | - Trẻ sử dụng các loại câu trong giao tiếp.(CS67) | + Câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu nghi vấn phù hợp với tình huống. + Đặt các câu hỏi: “ Tại sao?” “ Như thế nào”, “ Làm bằng gì?”. + Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh “ Tại sao”, “ Có gì giống nhau”, “ Có gì khác nhau”, “ Do đâu mà có”. |
| MT92 | - Trẻ biết sử dụng một số từ chào hỏi hoặc lễ phép phù hợp với tình huống.(CS77) | + Dạy trẻ sử dụng các câu: chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt trong các tình huống phù hợp. |
| MT93 | - Trẻ không nói tục chửi bậy.(CS78) | + Sử dụng lời nói văn minh khi giao tiếp. + Khuyên nhủ, nhắc nhở bạn không nói tục chửi bậy. |
| MT94 | - Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩa và kinh nghiệm của bản thân.(CS68) | + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. + Cách gợi ý, thỏa thuận hợp tác với bạn bè và người khác. |
| MT95 | - Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói.(CS76) | + Các biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt để làm rõ một thông tin khi nghe mà không hiểu. + Cách dùng các câu hỏi để hỏi lại. |
| MT96 | - Trẻ biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện.(CS72) | + Chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh. + Cách sử dụng ngôn ngữ để thiết lập quan hệ và hợp tác với bạn bè. + Tạo tình huống để khởi xướng cuộc trò chuyện. |
| MT97 | - Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp.(CS73) | + Giọng điệu, tốc độ, cử chỉ phù hợp với tình huống giao tiếp. + Nhận biết các cường độ giọng nói và cách điều chỉnh: nói đủ nghe, không nói to, không lí nhí, nói nhỏ nơi công cộng. + Nghe các giọng điệu, biểu cảm các bài thơ, ca dao, đồng dao, hò vè về chủ đề. |
| MT98 | - Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.(CS75) | + Một số hành vi văn minh khi giao tiếp: giơ tay khi muốn nói, chờ đến lượt, không nói leo, không nói trống không, không ngắt lời người khác. + Thể hiện sự tôn trọng người nói bằng việc chỉ đặt các câu hỏi khi họ đã nói xong. |
| MT99 | - Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.(CS69) | + Trao đổi, chỉ dẫn bạn bè theo cách của trẻ để các bạn hiểu và cùng nhau hợp tác trong quá trình hoạt động. + Nêu ý tưởng, phát biểu cảm nghĩ các tác phẩm nghệ thuật, đồ vật của bản thân, của người gần gũi. |
| MT100 | - Trẻ có thể kể về một sự việc, hiện tượng nào đó để người khác hiểu được.(CS70) | + Trẻ kể lại sự việc, hiện tượng theo trình tự. + Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh. + Miêu tả lại một số hiện tượng xung quanh trẻ. + Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, hành động, tính cách của nhân vật. |
| MT101 | - Trẻ kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định ( CS71) | + Kể lại truyện đã nghe theo trình tự + Kể chuyện sáng tạo theo kinh nghiệm của bản thân + Kể truyện theo đồ vật, theo tranh. + Đóng kịch. + Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh to-nhỏ, nhanh-chậm... |
| **c. Làm quen với đọc - viết** | | |
| MT102 | - Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh(CS79) | + Quan sát, phát hiện chữ cái ở môi trường xung quanh. + Đọc chữ cái trên sách, báo, vở các sản phẩm yêu thích trên tranh ảnh... |
| MT103 | - Trẻ thể hiện sự thích thú với sách(CS80) | + Sưu tầm các loại sách, truyện. + Tham gia hào hứng vào các góc sách truyện theo ý thích. + Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. + Tự làm sách mà mình thích. |
| MT104 | - Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.(CS81) | + Để sách vào đúng nơi quy định. + Vuốt phẳng các trang sách. + Giở sách nhẹ nhàng, ko xé, vẽ bậy vào sách vở. + Cất và giữ gìn sách khi không còn sử dụng những quyển sách đó. |
| MT105 | - Trẻ biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống ( CS 82) | + Nhận biết các kí hiệu của bản thân: khăn mặt, ngăn tủ đựng đồ, cốc uống nước. + Nhận biết một số các kí hiệu biển báo giao thông đơn giản, quen thuộc. + Nhận biết nhãn hàng hóa, kí hiệu quen thuộc. + Nhận biết những kí hiệu nguy hiểm, không an toàn. |
| MT106 | - Trẻ có một số hành vi như người đọc sách.(CS83) | + Nhận biết các phần của sách. + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. + Giở sách lần lượt từ trang đầu đến trang cuối.  + Đọc đúng hướng: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, đọc ngắt nghỉ theo đúng dấu. + Tư thế đọc sách đúng. |
| MT107 | - Trẻ bước đầu biết “ đọc” theo truyện tranh đã biết.(CS84) | + Đọc sách qua các tranh vẽ. + Đọc tên câu chuyện dựa vào trang bìa của truyện. + Hướng đọc: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.  + Hướng “đọc” ngắt nghỉ theo sau các dấu. |
| MT108 | - Trẻ biết kể chuyện theo tranh.(CS85) | + Kể chuyện theo nội dung tranh minh họa. + Kể chuyện theo tranh có trình tự mở đầu và kết thúc. + Kể chuyện sáng tạo. + Kể theo câu chuyện đã được nghe và thay đổi các tình tiết nhân vật. + Thay đổi đoạn kết cho câu chuyện |
| MT109 | - Trẻ biết chữ viết, có thể đọc và thay cho lời nói.(CS86) | + Đoán được chữ cái có hình ảnh minh họa. + Đoán được nội dung của các dòng chữ trong các nhãn hàng quảng cáo quen thuộc... + Tự tìm được chữ cái cần tìm trong từ mới. |
| MT110 | - Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để biểu hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩa và kinh nghiệm của bản thân.(CS87) | + Dùng kí hiệu hoặc hình vễ để biểu lộ ý muốn, suy nghĩ, kinh nghiệm của trẻ. + Sao chép, sáng tạo ra các biểu tượng, hình mẫu, kí hiệu để biểu thị cảm xúc, suy nghĩ, kinh nghiêm...của bản thân. |
| MT111 | - Trẻ biết bắt chước hành vi viết và sao chép từ chữ cái.(CS88) | + Tô chữ, đồ chữ, cắt, dán chữ. + Sao chép chữ, từ theo trật tự nhất định. + Xếp hình chữ bằng nhiều nguyên liệu khác nhau. |
| MT112 | - Trẻ biết “ Viết” tên của bản thân theo cách của mình.(CS89) | + Sao chép tên mình. + Nhận biết tên của mình trong các sản phẩm và trong đồ dùng. + Biết sắp xếp, ghép các chữ cái thành tên của mình. |
| MT113 | - Trẻ biết “ Viết” chữ theo thứ tự, từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.(CS90) | + Cách cầm bút, ngồi học đúng tư thế. + Hướng viết của các nét chữ. + Cách viết từ trái qua phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. |
| MT114 | - Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt.(CS91) | + Nhận dạng các chữ cái. + Nhận biết, phân biệt các chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt. + Nhận biết, phân biệt các chữ cái trong sinh hoạt và trong các hoạt động hàng ngày. + Phân biệt chữ cái và chữ số. |
| MT115 | - Trẻ kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác.(CS120) | + Kể chuyện theo ý thích. |
| **4. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM - KỸ NĂNG XÃ HỘI** | | |
| **a. Phát triển tình cảm** | | |
| MT116 | - Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.( CS27) | +Tên, tuổi, giới tính của bản thân. + Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. + Địa chỉ gia đình. + Tên, tuổi, công việc của bố, mẹ và một số thành viên trong gia đình. + Số điện thoại của gia đình hoặc bố, mẹ. |
| MT117 | - Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân.(CS29) | + Khả năng và sở thích của bản thân. + Những việc mà trẻ có thể làm và không thể làm. + Nói được lí do mà bản thân mình muốn hoặc không muốn làm. |
| MT118 | - Trẻ bước đầu biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân. (CS28) | + Nhận biết, phân biệt giới tính của bản thân, của bạn.  + Bảo vệ bản thân khi gặp nguy hiểm: kêu cứu, bỏ chạy, tìm sự giúp đỡ của người lớn...  + Bày tỏ cảm xúc khi người khác chạm vào bản thân (không cho người lạ động chạm vào cơ thể...)  + Nhận biết, phân biệt quần áo của bạn trai, bạn gái. + Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn gái (ngồi khép chân khi mặc váy...) + Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn trai (nhường nhịn và làm những công việc nặng hơn các bạn gái, sẵn sàng giúp đỡ các bạn gái trong các công việc...) |
| **MT118** | **- Trẻ nhận biết được một số kĩ năng ban đầu để bảo vệ cơ thể tránh khỏi sự xâm hại tình dục** | **+** Một số kĩ năng ban đầu để bảo vệ cơ thể (các vùng nhạy cảm trên cơ thể, không cho người khác chạm vào vùng nhạy cảm, không chạm vào vùng nhạy cảm của người khác, tránh xa người lạ mặt,….) |
| MT119 | - Trẻ bước đầu biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân.(CS30) | + Chia sẻ, ý kiến của bản thân trong công việc chung: (thu dọn đồ chơi, trực nhật...)  + Đề xuất, lựa chọn trò chơi, hoạt động, công việc mà trẻ thích (nhận vai chơi và lựa chọn vai chơi trong hoạt động góc...) + Bày tỏ sở thích của bản thân. |
| MT120 | - Trẻ nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác (CS35) | + Nhận biết một số trạng thái cảm xúc của người khác (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. |
| MT121 | - Trẻ biết bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.( CS 36) | + Bày tỏ cảm xúc phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.  + Tự hào khi xây xong 1 công trình (hoạt động góc, hoạt động chơi...)  + Bày tỏ cảm xúc của bản thân đối với 1 số ngày lễ hội: ngày Tết Nguyên Đán, tết trung thu, tết thiếu nhi... |
| MT122 | - Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia sẻ với người thân và bạn bè. (CS37) | + Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. + Biết chia sẻ cảm xúc với mọi người xung quanh.  + Biết an ủi, quan tâm khi bạn khóc, buồn...  + Chia sẻ niềm vui với bạn. |
| MT123 | - Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc. (CS39) | + Cách chăm sóc, bảo vệ cây cối (không bẻ cành, hái hoa, ngắt lá...); con vật thân thuộc (cho ăn, uống nước...) + Thực hành chăm sóc cây cối, con vật thân thuộc. (tưới nước cho cây, nhổ cỏ, cho con vật ăn, uống nước...) + Thái độ của trẻ khi thấy con vật bị đau, cây cối bị gãy.  + Biết tránh xa, không lại gần một số con vật, cây cối nguy hiểm. |
| MT124 | - Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.(CS40) | + Một số hành vi văn minh nơi công cộng. + Nhận biết, thể hiện thái độ và bộc lộ cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh cụ thể. + Tham gia các sự kiện tổ chức ở nhà, ở trường, ở nơi công cộng |
| MT125 | - Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích.(CS41) | + Cách kiềm chế cảm xúc. + Sử dụng lời nói diễn tả cảm xúc tiêu cực của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân để giải quyết một số xung đột trong sinh hoạt hàng ngày. |
| MT126 | - Trẻ biết chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.(CS44) | + Chia sẻ niềm vui, sự thất vọng, sự giận giữ của bản thân với người khác, của các bạn với mình.  + Cảm xúc của bản thân.  + Quan tâm, chia sẻ giúp đỡ bạn và những người gần gũi (trẻ thích chia sẻ đồ dùng, đồ chơi...) |
| MT127 | - Trẻ nhận ra hình ảnh Bác, biết một số địa điểm gắn liền với Bác và thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ | + Hình ảnh Bác Hồ, ngày sinh nhật Bác, Lăng Bác, nơi Bác sinh ra, nơi Bác làm việc và tình cảm của Bác đối với các cháu thiếu nhi. + Kính yêu Bác Hồ, hát, kể chuyện, đọc thơ về Bác: ảnh Bác, nhớ ơn Bác, em mơ gắp Bác Hồ, quả táo của Bác Hồ... |
| MT128 | - Trẻ luôn cố gắng thực hiện công việc đến cùng.(CS31) | + Giao công việc vừa sức cho trẻ. + Trách nhiệm của bản thân với công việc. + Hoàn thành công việc được giao. |
| MT129 | - Trẻ biết thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc.(CS32) | + Bày tỏ cảm xúc khi hoàn thành xong công việc. + Cách giữ gìn sản phẩm.(của mình, của bạn)  + Nhận xét, nêu ý kiến về sản phẩm của bạn (hoạt động góc, tác phẩm tạo hình...) |
| MT130 | - Trẻ chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày.(CS33) | + Thực hiện công việc được giao (cất dọn đồ chơi, trực nhật...) + Chủ động và độc lập trong một số hoạt động (tự rửa tay, rửa mặt, tự cất đồ chơi, tự chuẩn bị đồ chơi...) + Giúp đỡ bố mẹ một số công việc vừa sức: cất đồ chơi sau khi chơi, để quần áo đúng nơi quy định, gấp và cất quần áo.  + Giúp đỡ cô giáo một số công việc đơn giản: kê bàn, cất đồ dùng, đồ chơi... |
| MT131 | - Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.(CS34) | + Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến. |
| MT132 | - Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi;(CS43) | + Cách giao tiếp với bạn bè và mọi người xung quanh.  + Chủ động giao tiếp và sẵn lòng trả lời câu hỏi trong giao tiếp với mọi người xung quanh.  + Lắng nghe khi cô giáo, các bạn nói. |
| MT133 | - Trẻ dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi.(CS42) | + Chủ động nhập cuộc vào hoạt động nhóm. + Chơi hòa thuận với bạn trong nhóm.  + Thảo luận kế hoạch cùng chơi, trong hoạt động góc, hoạt động chơi... |
| MT134 | - Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.(CS45) | + Chủ động giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn. + Giúp đỡ ngay khi có yêu cầu phù hợp với khả năng của bản thân. |
| MT135 | - Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.(CS46) | + Các bạn bé cùng chơi. + Những người bạn thân của bé. + Những anh chị lớn tuổi.  + Tạo nhóm chơi mới, nhận vai chơi cộng tác, chia sẻ cùng bạn... |
| MT136 | - Trẻ chăm chú lắng nghe ý kiến của người khác.(CS48) | + Lắng nghe ý kiến của người khác. + Thái độ, hành động khi nghe người khác nói. |
| MT137 | - Trẻ biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn.(CS49) | + Cách bày tỏ ý kiến của bản thân trước các sự kiện: ngày lễ hội, ngày tết, tết trung thu...) + Chia sẻ kinh nghiệm với bạn. + Học hỏi kinh nghiệm, ý kiến của các bạn. |
| MT138 | - Trẻ biết thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè.(CS50) | + Các cách giải quyết mâu thuẫn với bạn + Thái độ, hành động của trẻ khi chơi với bạn. + Quan tâm giúp đỡ các bạn. + Biết nhường đồ chơi cho các bạn trong khi chơi. |
| MT139 | - Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân.(CS58) | + Khả năng, sở thích của các bạn trong lớp, cô giáo, người thân trong gia đình. |
| MT140 | - Trẻ chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình.(CS59) | + Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. + Thái độ, hành động tôn trọng của trẻ khi có sự khác biệt. |
| MT141 | - Trẻ biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.(CS60) | + Thái độ hành vi của trẻ trước sự không công bằng. + Các cách tạo lại sự công bằng. |
| **b. Phát triển kĩ năng - xã hội** | | |
| MT142 | - Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.(CS47) | + Nội quy, quy định của trường, lớp: không chen ngang, xô đẩy, xếp hàng chờ đến lượt, xếp hàng chờ đến lượt rửa tay, rửa mặt...  + Chờ đến lượt khi tham gia giao thông, nơi công cộng (xếp hàng lấy vé tàu, xe...) |
| MT143 | - Trẻ chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.(CS51) | + Các sự kiên được tổ chức trong nhóm lớp. + Thái độ và hành động của trẻ khi nhận sự phân công của người khác. |
| MT144 | - Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản của người khác. (CS52) | + Thực hiện công việc cùng bạn. + Thực hiện những công việc đơn giản giúp ông bà, bố mẹ khi ở nhà, các cô giáo khi ở trường.  + Thực hiện nhiệm vụ ở lớp ở nhà cất đồ dùng, đồ chơi khi chơi xong. |
| MT145 | - Trẻ thể hiện tình cảm đối với một vài biển đảo nổi tiếng của quê hương, đất nước. | + Trẻ thích thú trước vẻ đẹp của biển đảo quê hương. - Nhận biết và thể hiện sự thích thú trước cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội truyền thống văn hóa của quê hương đất nước. + Biết cách bảo vệ, giữ gìn cảnh đẹp, di tích của quê hương mình. + Một số trang phục dân tộc Việt Nam. |
| MT146 | - Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác.(CS53) | + Hành động, lời nói, thái độ của mình ảnh hưởng đến người khác. + Những việc làm của mình khiến người khác vui hay buồn. |
| MT147 | - Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn.(CS54) | + Thói quen, nề nếp, hành vi văn minh trong ứng xử giao tiếp hàng ngày.  + Trẻ biết chào cô, chào bố, mẹ, ông, bà, người lớn... |
| MT148 | - Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết.(CS55) | + Hành động lời nói của bản thân khi cần sự giúp đỡ của người lớn. |
| MT149 | - Trẻ biết nhận xét một số hành vi đúng hoặc sai của con người với môi trường.(CS56) | + Hành vi đúng - sai; tốt- xấu của con người với môi trường.  + Hành vi đúng - sai; tốt- xấu của con người đối với con vật.  + Hành vi đúng - sai; tốt- xấu của con người đối với cây cối.  + Hành vi đúng - sai; tốt- xấu của con người khi tham gia giao thông. |
| MT150 | - Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.(CS57) | + Bỏ rác đúng nơi quy định. + Tiết kiệm điện, nước. + Giữ gì vệ sinh môi trường. + Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối. + Một số quy định ở trường và ở nhà để sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. |
| **5. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ** | | |
| **a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật** | | |
| MT151 | - Trẻ có khả năng thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.(CS38) | + Ngắm nhìn vẻ đẹp của sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, trong cuộc sống xung quanh trẻ. + Ngắm nhìn vẻ đẹp của các tác phẩm nghệ thuật. |
| **b. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | | |
| MT152 | - Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc.(CS99) | + Nhận ra sắc thái các bài hát, bản nhạc. + Nhận ra các giai điệu thể loại âm nhạc khác nhau ( nhạc thiếu nhi, dân ca,...) |
| MT153 | - Hát đúng giai điệu bài hát trẻ em về chủ đề (CS100) | + Trẻ hát đúng giai điệu của bài hát về chủ đề. |
| MT153A | - Trẻ có thể sáng tác lời mới theo giai điệu một số bài hát quen thuộc | + Tập sáng tác lời mới theo giai điệu một số bài hát quen thuộc |
| MT154 | -Trẻ biết thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.(CS101) | + Vận động nhịp nhàng theo các giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát và bản nhạc. + Vận động minh họa theo bài hát, các bản nhạc. + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, theo tiết tấu. |
| MT155 | - Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.(CS102) | + Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm trong các chủ đề. |
| MT156 | - Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, xé, dán, xếp hình, đan tết, gấp giấy...để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. | + Cách sử dụng và cách phối màu để vễ, tô màu tạo ra sản phẩm + Sử dụng các hình thức vẽ theo mẫu, đề tài, ý thích để vẽ các sự vật, hiện tượng khác nhau có nội dung theo chủ đề.  + Các kĩ năng nặn: ấn bẹt, làm lõm, bẻ loe, lăn dài,... + Các kĩ năng cắt, xé, dán. + Các kĩ năng xếp hình, đan tết, gấp giấy. |
| **c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật** *(âm nhạc, tạo hình)* | | |
| MT157 | - Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. (CS103) | + Nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. + Đặt tên cho sản phẩm tạo hình: + Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét, bố cục. |
| MT157A | - Trẻ dự đoán được ý tưởng của bạn qua sản phẩm | + Nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của bạn  + Đặt tên cho sản phẩm của bạn  + Nhận xét sản phẩm của bạn về hình dạng, màu sắc, đường nét, bố cục… |
| MT158 | - Trẻ biết đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát.(CS117) | + Đặt lời mới theo giai điệu một bài hát, các làn điệu dân ca quen thuộc. + Đặt lời theo một bản nhạc quen thuộc. |
| MT159 | - Trẻ thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình.(CS118) | + Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích, tự nghĩ ra các sản phẩm tạo hình từ nguyên vật liệu khác nhau. + Tự sáng tác các bài hát. |
| MT160 | - Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.(CS119) | + Vận động sáng tạo theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. + Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. + Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. |

**2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện**

| **TT** | **Dự kiến chủ đề và sự kiện trong năm** | **Dự kiến thời lượng và thời gian thực hiện** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Trường mầm non**  Sự kiện: Tết trung thu | **4 tuần**  (Từ 05/09/2024 - 4/10/2024) |
| 2 | **Bản thân**  Sự kiện: Ngày PNVN20/10 | **3 tuần**  (Từ 07/10/2024 - 25/10/2024) |
| 3 | **Gia đình**  Sự kiện: Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 | **4 tuần**  (Từ 28/10/2024 - 22/11/2024) |
| 4 | **Nghề Nghiệp**  Sự kiện: ngày QĐNDVN 22/12 | **4 tuần**  (Từ 25/11/2024 - 20/12/2024) |
| 5 | **Thế giới động vật** | **4 tuần**  (Từ 23/12/2024 - 17/01/2025) |
| 6 | **Tết và mua xuân**  Sự kiện: Tết Nguyên Đán | **2 tuần**  (Từ 20/01/2025 - 14/02/2025) |
| 6 | **Thế giới thực vật**  Sự kiện: Ngày Quốc Tế Phụ Nữ 8/3 | **2 tuần**  (Từ 17/02/2025 - 14/03/2025) |
| 7 | **Giao Thông** | **3 tuần**  (Từ 17/03/2025 - 04/04/2025) |
| 9 | **Nước và hiện tượng tự nhiên** | **2 tuần**  (Từ 07/4/2025 - 18/04/2025) |
| 10 | **Quê hương- đất nước - Bác Hồ**  Sự kiện: Ngày 30/4, 1/5 | **3 tuần**  (Từ 21/4/2025 - 09/05/2025) |
| 11 | **Trường Tiểu học** | **2 tuần**  (Từ 12/5/2025 - 23/5/2025) |
| **Tổng** | | 1. **uần** |